

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính  
Quý 1 Năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>2,796,225,511,956</b>	<b>2,679,148,632,195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>107,116,055,304</b>	<b>102,923,592,397</b>
1. Tiền	111	24,687,327,272	20,494,864,365
2. Các khoản tương đương tiền	112	82,428,728,032	82,428,728,032
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>769,087,524,902</b>	<b>723,491,629,580</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	769,087,524,902	723,491,629,580
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>878,100,031,356</b>	<b>821,468,536,547</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	769,547,761,523	722,141,111,253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	97,712,806,129	86,427,726,781
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	10,839,463,704	12,899,698,513
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1,024,784,923,644</b>	<b>1,021,324,656,124</b>
1. Hàng tồn kho	141	1,024,784,923,644	1,021,324,656,124
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>	<b>17,136,976,750</b>	<b>9,940,217,547</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7,011,384,681	8,304,776,122
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	10,125,592,069	1,635,441,425
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>593,292,729,836</b>	<b>584,787,595,064</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>12,808,694,137</b>	<b>10,099,834,784</b>
5. Phải thu dài hạn khác	215	12,808,694,137	10,099,834,784
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>190,931,112,925</b>	<b>193,188,643,736</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>88,497,995,470</b>	<b>111,926,608,465</b>
- Nguyên giá	222	241,053,184,181	258,879,437,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(152,555,188,711)	(146,952,829,205)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>50,705,305,770</b>	<b>29,366,502,067</b>
- Nguyên giá	225	80,312,525,432	58,720,192,447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(29,607,219,662)	(29,353,690,380)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>51,727,811,685</b>	<b>51,895,533,204</b>
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,193,037,975)	(4,025,316,456)
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4,449,291,980</b>	<b>3,531,356,777</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4,449,291,980	3,531,356,777
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>379,700,000,000</b>	<b>372,200,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	29,700,000,000	22,200,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	350,000,000,000	350,000,000,000
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>5,403,630,794</b>	<b>5,767,759,767</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5,403,630,794	5,767,759,767
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>	<b>3,389,518,241,792</b>	<b>3,263,936,227,259</b>

03107  
CÔNG  
CỐ  
SẢN  
HƯỚNG  
VIỆT  
TÂY NINH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2,501,866,972,594</b>	<b>2,395,654,536,046</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2,468,758,898,340</b>	<b>2,380,204,822,221</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	123,924,633,100	148,404,961,462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,355,929,538	2,474,690,757
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	35,946,042,816	20,376,303,472
5. Phải trả người lao động	315	2,477,118,362	3,442,403,210
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	0	4,496,112,026
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	139,385,102	126,878,857
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	2,300,495,409,422	2,199,463,092,437
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,420,380,000	1,420,380,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>33,108,074,254</b>	<b>15,449,713,825</b>
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16,019,788	24,029,692
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	33,092,054,466	15,425,684,133
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>887,651,269,198</b>	<b>868,281,691,213</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>761,598,330,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	761,598,330,000	761,598,330,000
<b>2. Thặng dư vốn</b>	<b>412</b>	<b>4,870,658,895</b>	<b>4,870,658,895</b>
<b>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>121,182,280,303</b>	<b>101,812,702,318</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	101,812,702,318	50,459,771,511
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	19,369,577,985	51,352,930,807
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>3,389,518,241,792</b>	<b>3,263,936,227,259</b>

Người lập biểu

Trà Thị Mỹ  
Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,205,202,875,782	1,112,431,350,563	1,205,202,875,782	1,112,431,350,563	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5,250,000	17,262,741	5,250,000	17,262,741	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	1,205,197,625,782	1,112,414,087,822	1,205,197,625,782	1,112,414,087,822	
4. Giá vốn hàng bán	11	1,127,404,942,089	1,063,652,263,453	1,127,404,942,089	1,063,652,263,453	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	77,792,683,693	48,761,824,369	77,792,683,693	48,761,824,369	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	0	0	0	0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8,472,014,965	7,330,513,058	8,472,014,965	7,330,513,058	
8. Chi phí tài chính	23	38,219,188,376	24,386,969,360	38,219,188,376	24,386,969,360	
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	37,104,454,805	23,399,676,432	37,104,454,805	23,399,676,432	
9. Chi phí bán hàng	25	7,206,501,656	6,541,404,931	7,206,501,656	6,541,404,931	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,069,664,635	4,418,650,260	5,069,664,635	4,418,650,260	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - ( 23 + 25 + 26)	30	35,769,343,991	20,745,312,876	35,769,343,991	20,745,312,876	
12. Thu nhập khác	31	166,145,889	500,001,781	166,145,889	500,001,781	
13. Chi phí khác	32	2,926,675,731	653,693,135	2,926,675,731	653,693,135	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(2,760,529,842)	(153,691,354)	(2,760,529,842)	(153,691,354)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	33,008,814,149	20,591,621,522	33,008,814,149	20,591,621,522	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,639,236,164	4,802,573,322	13,639,236,164	4,802,573,322	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	19,369,577,985	15,789,048,200	19,369,577,985	15,789,048,200	

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ

Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,008,814,149	20,591,621,522
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,225,210,310	8,360,476,062
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	158,088,440
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(26,904,186,392)	(7,330,513,058)
- Chi phí lãi vay	06	37,104,454,805	23,399,676,432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	45,434,292,872	45,179,349,398
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(67,830,504,806)	(91,327,008,666)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,460,267,520)	(56,829,147,904)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36,567,673)	25,479,285,697
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	1,657,520,414	(2,499,685,824)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(41,001,041,081)	(23,399,676,432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600,000,000)	(553,510,392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	1,068,299,341
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(3,687,497,672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(65,836,567,794)</b>	<b>(106,569,592,454)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,010,061,972)	(9,597,331,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25,964,285,712	500,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88,720,895,322)	(62,246,045,298)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43,125,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,500,000,000)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,472,014,965	7,330,513,058
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(48,669,656,617)</b>	<b>(64,012,863,722)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,301,021,571,787	1,109,479,307,120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,173,426,448,620)	(871,669,254,827)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(8,896,435,849)	(3,342,247,485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>118,698,687,318</b>	<b>234,467,804,808</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>4,192,462,907</b>	<b>63,885,348,632</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,923,592,397	328,279,516,524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	107,116,055,304	392,164,865,156

Người lập biểu

Trà Thị Mỹ

Ngày 31 tháng 03 Năm 2026

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Quân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 16 ngày 22 tháng 07 năm 2025 do Sở Tài Chính Tây Ninh - Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất, thương mại	99.00%	99.00%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

10930  
GT  
HẠN  
JAT VI  
MAI NH  
CHANG  
- T. T. P.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 – 10 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.	

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 Năm 2026

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

### 16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### 18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	998,043,531	1,230,340,984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,689,283,741	19,264,523,381
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	82,428,728,032	82,428,728,032
<b>Cộng</b>	<b>107,116,055,304</b>	<b>102,923,592,397</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý Giá gốc	Tỷ lệ Dự phòng	Số đầu năm Giá gốc	Tỷ lệ Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,119,087,524,902	-	1,073,491,629,580	-
Ngắn hạn	769,087,524,902	-	723,491,629,580	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	769,087,524,902	-	723,491,629,580	-
Dài hạn	350,000,000,000	-	350,000,000,000	-
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Trái phiếu Tiên Phong ( 1.800 trái phiếu kỳ hạn đến 12/11/2035 + 1.200 trái phiếu kỳ hạn đến 22/10/2035)	300,000,000,000	-	300,000,000,000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29,700,000,000	-	22,200,000,000	-
Đầu tư vào Công ty con	29,700,000,000	-	22,200,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	29,700,000,000	99.00%	22,200,000,000	98.50%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	769,547,761,523	722,141,111,253
Cộng	<u>769,547,761,523</u>	<u>722,141,111,253</u>

(\*) Tại ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31/03/2026 và ngày 31/12/2025, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	97,712,806,129	86,427,726,781
<i>Bên thứ ba</i>	<i>93,806,023,228</i>	<i>81,918,634,587</i>
Các đối tượng khác (*)	93,806,023,228	81,918,634,587
<i>Bên liên quan</i>	<i>3,906,782,901</i>	<i>4,509,092,194</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Và XNK Cơ khí Việt Thành	3,906,782,901	4,509,092,194
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>97,712,806,129</u>	<u>86,427,726,781</u>

(\*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

### 5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10,839,463,704</b>	<b>12,899,698,513</b>
Lãi tiền gửi dự thu	4,005,653,425	4,005,653,425
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng	5,239,539,059	6,555,947,618
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1,592,382,270	2,336,382,270
Phải thu khác	1,888,950	1,715,200
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12,808,694,137</b>	<b>10,099,834,784</b>
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2,413,728,351	1,003,841,488
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10,394,965,786	9,095,993,296
<b>Cộng</b>	<b>23,648,157,841</b>	<b>22,999,533,297</b>

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	0	455,250,344,940	0	129,677,436,610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	3,532,180,309	0	66,889,951,948
Thành phẩm, hàng hoá	0	552,211,246,634	0	521,471,430,241
Hàng hóa		13,791,151,761		9,593,415,613
Hàng gửi đi bán		0		293,692,421,712
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1,024,784,923,644</b>	<b>0</b>	<b>1,021,324,656,124</b>

### 7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7,011,384,681</b>	<b>8,304,776,122</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1,327,345,611	709,396,514
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,684,039,070	7,595,379,608
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,403,630,794</b>	<b>5,767,759,767</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	-	5,190,348
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,403,630,794	5,762,569,419
<b>Cộng</b>	<b>12,415,015,475</b>	<b>14,072,535,889</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	25,502,323,677	223,133,252,296	10,243,861,697	258,879,437,670
Số tăng trong năm	-	11,781,746,511	-	11,781,746,511
- Mua trong năm	-	7,499,793,784	-	7,499,793,784
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	4,281,952,727	-	4,281,952,727
Số giảm trong năm	-	(29,608,000,000)	-	(29,608,000,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,608,000,000)	-	(29,608,000,000)
Số dư cuối năm	25,502,323,677	205,306,998,807	10,243,861,697	241,053,184,181
Giá trị hao mòn lũy kế	14,279,512,687	124,268,045,145	8,405,271,373	146,952,829,205
Số dư đầu năm	698,423,301	8,552,567,535	149,768,667	9,400,759,503
Số tăng trong năm	698,423,301	6,033,814,850	149,768,667	6,882,006,818
- Khấu hao tăng trong năm	-	2,518,752,685	-	2,518,752,685
- Tặng khác	-	(3,798,399,997)	-	(3,798,399,997)
Số giảm trong năm	-	(3,798,399,997)	-	(3,798,399,997)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,798,399,997)	-	(3,798,399,997)
Số dư cuối năm	14,977,935,988	129,022,212,683	8,555,040,040	152,555,188,711
Giá trị còn lại	11,222,810,990	98,865,207,151	1,838,590,324	111,926,608,465
Tại ngày đầu năm	10,524,387,689	76,284,786,124	1,688,821,657	88,497,995,470
Tại ngày cuối năm				

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	58,720,192,447	0	58,720,192,447
Số tăng trong năm	25,874,285,712	0	25,874,285,712
Số giảm trong năm	(4,281,952,727)	0	(4,281,952,727)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80,312,525,432</b>	<b>0</b>	<b>80,312,525,432</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	29,353,690,380	0	29,353,690,380
Khấu hao tăng trong năm	2,772,281,967	0	2,772,281,967
Số giảm trong năm	(2,518,752,685)	0	(2,518,752,685)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29,607,219,662</b>	<b>0</b>	<b>29,607,219,662</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	29,366,502,067	0	29,366,502,067
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>50,705,305,770</b>	<b>0</b>	<b>50,705,305,770</b>

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	55,920,849,660	55,920,849,660
Mua trong năm	0	0
Số giảm trong năm	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55,920,849,660</b>	<b>55,920,849,660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	4,025,316,456	4,025,316,456
Khấu hao tăng trong năm	167,721,519	167,721,519
Số giảm trong năm	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4,193,037,975</b>	<b>4,193,037,975</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	51,895,533,204	51,895,533,204
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>51,727,811,685</b>	<b>51,727,811,685</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Quý 1 Năm 2026

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	123,924,633,100	123,924,633,100	148,404,961,462	148,404,961,462
Bên thứ ba	123,924,633,100	123,924,633,100	148,404,961,462	148,404,961,462
Bên liên quan	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>123,924,633,100</b>	<b>123,924,633,100</b>	<b>148,404,961,462</b>	<b>148,404,961,462</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	Số cuối quý	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp / bù trừ trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	2,929,785,672	2,929,785,672	0
Thuế nhập khẩu	0	180,433,916	180,433,916	0
Thuế GTGT đầu ra	0	98,631,698,936	98,631,698,936	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,365,756,470	13,639,236,164	600,000,000	20,326,520,306
Thuế thu nhập cá nhân	34,363,854	56,131,553	59,384,198	37,616,499
Các loại thuế khác	2,545,922,492	2,533,755,825	0	12,166,667
<b>Cộng</b>	<b>35,946,042,816</b>	<b>117,971,042,066</b>	<b>102,401,302,722</b>	<b>20,376,303,472</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	0	3,896,586,276
Trích trước chi phí phải trả	0	599,525,750
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4,496,112,026</b>

**13.2 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Kinh phí công đoàn	139,385,102	126,878,857
Phải trả, phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>139,385,102</b>	<b>126,878,857</b>

**14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	16,019,788	24,029,692
<b>Cộng</b>	<b>16,019,788</b>	<b>24,029,692</b>

2026  
TY  
AN  
T VÀ  
MINH  
ANH  
TAY

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2026

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý				Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	2,300,495,409,422	2,300,495,409,422	1,277,735,468,219	1,176,703,151,234	2,199,463,092,437	2,199,463,092,437	2,199,463,092,437	2,199,463,092,437	2,199,463,092,437	2,199,463,092,437
1) Vay ngắn hạn (*)	2,287,579,465,753	2,287,579,465,753	1,273,077,343,219	1,173,066,628,620	2,187,568,751,154	2,187,568,751,154	2,187,568,751,154	2,187,568,751,154	2,187,568,751,154	2,187,568,751,154
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	97,992,197,503	97,992,197,503	84,540,730,499	138,783,330,545	150,234,797,549	150,234,797,549	150,234,797,549	150,234,797,549	150,234,797,549	150,234,797,549
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	134,757,464,558	134,757,464,558	74,365,331,641	64,388,636,492	124,780,769,409	124,780,769,409	124,780,769,409	124,780,769,409	124,780,769,409	124,780,769,409
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	405,020,319,561	405,020,319,561	237,818,403,734	220,356,523,081	387,558,438,908	387,558,438,908	387,558,438,908	387,558,438,908	387,558,438,908	387,558,438,908
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Vietin Bank	239,101,111,709	239,101,111,709	87,230,208,028	87,254,090,891	239,124,994,572	239,124,994,572	239,124,994,572	239,124,994,572	239,124,994,572	239,124,994,572
+ Ngân hàng Woori Việt Nam - WooriBank	100,000,000,000	100,000,000,000	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	199,601,413,044	199,601,413,044	189,557,954,141	189,134,924,580	199,178,383,483	199,178,383,483	199,178,383,483	199,178,383,483	199,178,383,483	199,178,383,483
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	69,415,000,000	69,415,000,000	69,415,000,000	69,433,803,781	69,433,803,781	69,433,803,781	69,433,803,781	69,433,803,781	69,433,803,781	69,433,803,781
+ Ngân hàng Kasikornbank - Kbank	149,438,059,652	149,438,059,652	1,245,899,988	1,250,000,000	149,442,159,664	149,442,159,664	149,442,159,664	149,442,159,664	149,442,159,664	149,442,159,664
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - PGBank	199,717,134,054	199,717,134,054	94,990,700,973	94,997,426,005	199,723,859,086	199,723,859,086	199,723,859,086	199,723,859,086	199,723,859,086	199,723,859,086
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank (Thấu chi)	2,566,550,252	2,566,550,252	1,867,143,000	1,700,000,000	2,399,407,252	2,399,407,252	2,399,407,252	2,399,407,252	2,399,407,252	2,399,407,252
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - BACA	185,967,913,444	185,967,913,444	115,267,913,444	24,769,237,738	95,469,237,738	95,469,237,738	95,469,237,738	95,469,237,738	95,469,237,738	95,469,237,738
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank (Thấu chi)	7,000,000,000	7,000,000,000	0	0	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	99,874,549,942	99,874,549,942	6,800,000,000	6,800,000,000	99,874,549,942	99,874,549,942	99,874,549,942	99,874,549,942	99,874,549,942	99,874,549,942
+ Ngân hàng TNHH Indovina - IVB	198,555,324,207	198,555,324,207	198,555,324,207	198,604,925,318	198,604,925,318	198,604,925,318	198,604,925,318	198,604,925,318	198,604,925,318	198,604,925,318
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - SeaBank	87,741,165,063	87,741,165,063	51,596,812,952	51,593,730,189	87,738,082,300	87,738,082,300	87,738,082,300	87,738,082,300	87,738,082,300	87,738,082,300
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ( VP bank )- Chi nhánh Gia Định	58,831,262,764	58,831,262,764	7,825,920,612	0	51,005,342,152	51,005,342,152	51,005,342,152	51,005,342,152	51,005,342,152	51,005,342,152
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt -( BVBank) – Chi nhánh Nam Sài Gòn	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0
+ Vay cá nhân	0	0	0	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 Năm 2026

**15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)**

	Số cuối quý			Trong kỳ			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả (**) Nợ ngân hàng	12,915,943,669 1,079,460,000	12,915,943,669 1,079,460,000	4,658,125,000 0	3,636,522,614 359,820,000	11,894,341,283 1,439,280,000	11,894,341,283 1,439,280,000	11,894,341,283 1,439,280,000		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	1,079,460,000	1,079,460,000	0	359,820,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000		
Nợ thuế tài chính	11,836,483,669	11,836,483,669	4,658,125,000	3,276,702,614	10,455,061,283	10,455,061,283	10,455,061,283		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	1,442,999,997	1,442,999,997	0	480,999,999	1,923,999,996	1,923,999,996	1,923,999,996		
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	3,790,528,928	3,790,528,928	0	1,334,739,978	5,125,268,906	5,125,268,906	5,125,268,906		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2,376,138,077	2,376,138,077	0	1,029,654,304	3,405,792,381	3,405,792,381	3,405,792,381		
+ Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP HCM	4,226,816,667	4,226,816,667	4,658,125,000	431,308,333	0	0	0		
b) Dài hạn (**) Vay dài hạn ngân hàng	33,092,054,466 11,155,170,000	33,092,054,466 11,155,170,000	27,944,228,568 0	10,277,858,235 0	15,425,684,133 11,155,170,000	15,425,684,133 11,155,170,000	15,425,684,133 11,155,170,000		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	11,155,170,000	11,155,170,000	0	0	11,155,170,000	11,155,170,000	11,155,170,000		
Nợ thuế tài chính	21,936,884,466	21,936,884,466	27,944,228,568	10,277,858,235	4,270,514,133	4,270,514,133	4,270,514,133		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	1,698,133,346	1,698,133,346	0	0	1,698,133,346	1,698,133,346	1,698,133,346		
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	1,163,056,854	1,163,056,854	0	0	1,163,056,854	1,163,056,854	1,163,056,854		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1,409,323,933	1,409,323,933	0	0	1,409,323,933	1,409,323,933	1,409,323,933		
+ Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP HCM	17,666,370,333	17,666,370,333	27,944,228,568	10,277,858,235	0	0	0		
<b>Cộng</b>	<b>2,333,587,463,888</b>	<b>2,333,587,463,888</b>	<b>1,305,679,696,787</b>	<b>1,186,981,009,469</b>	<b>2,214,888,776,570</b>	<b>2,214,888,776,570</b>	<b>2,214,888,776,570</b>		

16. Vốn chủ sở hữu  
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	430,000,000,000	0	4,903,058,895	43,417,916,919	478,320,975,814
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	42,616,912,070	0	0	(42,616,912,070)	0
Trích bổ sung lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 để chia cổ tức bằng cổ phiếu	8,981,417,930	0	0	(8,981,417,930)	0
Tăng vốn trong năm trước	280,000,000,000	0	0	0	280,000,000,000
Giảm vốn trong năm trước	0	0	(32,400,000)	0	(32,400,000)
Lãi trong năm trước	0	0	0	109,993,115,399	109,993,115,399
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>4,870,658,895</b>	<b>101,812,702,318</b>	<b>868,281,691,213</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>4,870,658,895</b>	<b>101,812,702,318</b>	<b>868,281,691,213</b>
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	19,369,577,985	19,369,577,985
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>0</b>	<b>4,870,658,895</b>	<b>121,182,280,303</b>	<b>887,651,269,198</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	153,930,630,000	20.21	153,930,630,000	20.21
Phan Văn Quân	172,016,000,000	22.59	172,016,000,000	22.59
Nguyễn Phúc Lợi	183,697,820,000	24.12	183,697,820,000	24.12
Các đối tượng khác	251,953,880,000	33.08	251,953,880,000	33.08
<b>Cộng</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>100</b>	<b>761,598,330,000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	761,598,330,000	761,598,330,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	761,598,330,000	761,598,330,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>76,159,833</b>	<b>76,159,833</b>
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1,204,528,251,874	1,111,819,713,914
Doanh thu thuần bán dịch vụ	669,373,908	594,373,908
<b>Cộng</b>	<b>1,205,197,625,782</b>	<b>1,112,414,087,822</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1,126,990,568,181	1,063,208,679,772
Giá vốn bán dịch vụ	414,373,908	443,583,681
<b>Cộng</b>	<b>1,127,404,942,089</b>	<b>1,063,652,263,453</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	8,472,014,965	7,325,605,298
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	4,907,760
<b>Cộng</b>	<b>8,472,014,965</b>	<b>7,330,513,058</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	37,104,454,805	23,399,676,432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,388,728	162,996,200
Chi phí tài chính khác	1,076,344,843	824,296,728
<b>Cộng</b>	<b>38,219,188,376</b>	<b>24,386,969,360</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Chi phí bán hàng	7,206,501,656	6,541,404,931
Chi phí nhân viên	3,786,557,453	2,894,152,000
Chi phí khấu hao	114,894,405	123,111,079
Chi phí bán hàng khác	3,305,049,798	3,524,141,852

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1 Năm 2026

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>5,069,664,635</b>	<b>4,418,650,260</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,159,223,113	1,596,830,000
Chi phí khấu hao	165,303,030	165,303,030
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,745,138,492	2,656,517,230

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	154,685,709	500,000,000
Thu nhập khác	11,460,180	1,781
<b>Cộng</b>	<b>166,145,889</b>	<b>500,001,781</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	2,926,674,769	653,693,130
Lỗi từ thanh lý tài sản	0	0
Chi phí khác	962	5
<b>Cộng</b>	<b>2,926,675,731</b>	<b>653,693,135</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33,008,814,149	20,591,621,522
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9,291,977,330	653,693,130
- Các khoản điều chỉnh tăng	9,291,977,330	653,693,130
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	42,300,791,479	21,245,314,652
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>8,460,158,296</b>	<b>4,249,062,930</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	5,179,077,868	553,510,392
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13,639,236,164</b>	<b>4,802,573,322</b>

07109  
CÔNG TY  
SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT  
THÀNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2026

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

#### 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trà Thị Mỹ

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân